

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý I- Năm 2010)

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 78.494.608.928 | 78.472.913.689 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.787.775.867 | 3.411.217.528 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 355.000.000 | 490.800.000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 63.552.653.304 | 66.832.093.619 |
| 4 | Hàng tồn kho | 5.542.928.716 | 2.306.098.514 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 5.256.251.041 | 5.432.704.028 |
| II | Tài sản dài hạn | 284.966.226.020 | 210.768.843.988 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | |
| 2 | Tài sản cố định | 188.011.488.256 | 126.606.192.109 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 180.802.333.816 | 119.879.082.076 |
| | - Tài sản cố định vô hình | 746.493.800 | 746.493.800 |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | 4.021.841.390 | 3.539.796.983 |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.440.819.250 | 2.440.819.250 |
| 3 | Bất động sản đầu tư | | |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 79.441.814.624 | 77.975.814.624 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 17.512.923.140 | 6.186.837.255 |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 363.460.834.948 | 289.241.757.677 |
| IV | Nợ phải trả | 208.942.169.144 | 184.354.829.364 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 147.917.402.973 | 122.539.218.207 |
| 2 | Nợ dài hạn | 61.024.766.171 | 61.815.611.157 |
| V | Vốn chủ sở hữu | 154.518.665.804 | 104.886.928.313 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 152.561.063.533 | 103.025.926.042 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.555.140.000 | 135.555.140.000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 24.001.910.000 | 24.001.910.000 |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | (1.200.000) | (1.200.000) |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (2.491.613.188) | (2.491.613.188) |
| | - Các quỹ | 8.712.225.710 | 8.712.225.710 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (13.215.398.989) | (62.750.536.480) |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 1.957.602.271 | 1.861.002.271 |
| | - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.957.602.271 | 1.861.002.271 |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| VI | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 363.460.834.948 | 289.241.757.677 |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Luỹ kế |
|-----|--|------------------|------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.615.912.207 | 5.615.912.207 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 5.615.912.207 | 5.615.912.207 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 24.736.282.261 | 24.736.282.261 |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (19.120.370.054) | (19.120.370.054) |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 3.587.068.332 | 3.587.068.332 |
| 7 | Chi phí tài chính | 4.570.604.813 | 4.570.604.813 |
| 8 | Chi phí bán hàng | | |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.238.966.279 | 1.238.966.279 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (21.342.872.814) | (21.342.872.814) |
| 11 | Thu nhập khác | 35.901.038.659 | 35.901.038.659 |
| 12 | Chi phí khác | 64.093.303.336 | 64.093.303.336 |
| 13 | Lợi nhuận khác | (28.192.264.677) | (28.192.264.677) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (49.535.137.491) | (49.535.137.491) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (49.535.137.491) | (49.535.137.491) |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 0 | 0 |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Phúc